

BÀI 37: AXIT – BAZƠ – MUỐI

I. AXIT

1. Khái niệm

Vd: HCl, H₂SO₄, H₃PO₄....

Phân tử axit gồm một hay nhiều nguyên tử H liên kết với gốc axit, các nguyên tử H này có thể thay thế bằng các nguyên tử kim loại.

2. Công thức hóa học



Trong đó: A là gốc axit

3. Phân loại

- Axit không có oxi: H₂S, HCl, HBr....

- Axit có oxi: H₂SO₄, H₂CO₃, HNO₃....

4. Tên gọi

BẢNG CÁC AXIT THƯỜNG GẶP

	Axit	Tên axit	Gốc axit	Hóa trị gốc	Tên gốc	Oxit tương ứng
AXIT KHÔNG CÓ OXI	HCl	Axit Clohidric	- Cl	I	Clorua	-
	HBr	Axit Bromhidric	- Br	I	Bromua	-
	H ₂ S	Axit sunfuhidric	- HS = S	I II	Hidrosunfua Sunfua	-
AXIT CÓ OXI	HNO ₃	Axit nitric	- NO ₃	I	Nitrat	N ₂ O ₅
	H ₂ CO ₃	Axit cacbonic	- HCO ₃ = CO ₃	I II	Hidrocacbonat Cacbonat	CO ₂
	H ₂ SO ₄	Axit sunfuric	- HSO ₄ = SO ₄	I II	Hidrosunfat Sunfat	SO ₃
	H ₃ PO ₄	Axit photphoric	- H ₂ PO ₄ = HPO ₄ ≡ PO ₄	I II III	đihidrophotphat Hidrophotphat Photphat	P ₂ O ₅
	H ₂ SO ₃	Axit sunfuro	- HSO ₃ = SO ₃	I II	Hidrosunfit Sunfit	SO ₂

II. BAZƠ

1. Khái niệm

Vd: NaOH, Ca(OH)₂, Al(OH)₃...

Phân tử bazơ gồm có một nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm hiđroxit (- OH).

2. Công thức hóa học



Trong đó: M là kim loại, x là hóa trị của M.

3. Phân loại

- Bazơ tan (kiềm): KOH, NaOH, Ba(OH)₂, Ca(OH)₂, LiOH....

- Bazơ không tan: Cu(OH)₂, Al(OH)₃, Mg(OH)₂....

4. Gọi tên

Tên kim loại (kèm hóa trị nếu kim loại nhiều hóa trị) + **hiđroxit**

Vd: NaOH: Natri hiđroxit

Cu(OH)₂: Đồng (II) hiđroxit

Al(OH)₃: Nhôm hiđroxit

Bài tập: 2, 3, 4, 5, 6a,b. (SGK/Tr 130)